

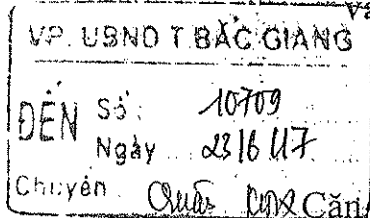
Số: 900 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu  
vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ



Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 2.139 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 46 tỉnh vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020. Trong đó:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư: 2.103 xã của 44 tỉnh;
- Ngân sách địa phương đầu tư: 36 xã của 02 tỉnh: Quảng Ninh và Khánh Hòa.

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, NN, CN, QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (3). *105*



**Nguyễn Xuân Phúc**

**UBND TỈNH BẮC GIANG  
VĂN PHÒNG**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 315 /SY

Bắc Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2017

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban Đảng, cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ và các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**Bản điện tử:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, TTTT.



**Nguyễn Đức Đăng**



**TỔNG HỢP DANH SÁCH XÃ THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ  
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017  
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên tỉnh	Tổng số	Sử dụng ngân sách trung ương	Sử dụng ngân sách địa phương
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.139</b>	<b>2.103</b>	<b>36</b>
1	Quảng Ninh	20		20
2	Ninh Bình	5	5	
3	Hà Giang	136	136	
4	Cao Bằng	156	156	
5	Bắc Kạn	60	60	
6	Tuyên Quang	63	63	
7	Lào Cai	104	104	
8	Yên Bái	81	81	
9	Thái Nguyên	63	63	
10	Lạng Sơn	133	133	
11	Bắc Giang	52	52	
12	Phú Thọ	41	41	
13	Điện Biên	103	103	
14	Lai Châu	66	66	
15	Sơn La	118	118	
16	Hòa Bình	99	99	
17	Thanh Hóa	100	100	
18	Nghệ An	99	99	
19	Hà Tĩnh	6	6	
20	Quảng Bình	40	40	
21	Quảng Trị	29	29	
22	Thừa Thiên Huế	17	17	
23	Quảng Nam	66	66	
24	Quảng Ngãi	50	50	

TT	Tên tỉnh	Tổng số	Sử dụng ngân sách trung ương	Sử dụng ngân sách địa phương
25	Bình Định	31	31	
26	Phú Yên	16	16	
27	Khánh Hòa	16		16
28	Ninh Thuận	14	14	
29	Bình Thuận	9	9	
30	Kon Tum	54	54	
31	Gia Lai	65	65	
32	Đắk Lắk	46	46	
33	Đắk Nông	18	18	
34	Lâm Đồng	11	11	
35	Bình Phước	10	10	
36	Tây Ninh	16	16	
37	Trà Vinh	24	24	
38	Vĩnh Long	2	2	
39	An Giang	18	18	
40	Kiên Giang	6	6	
41	Đồng Tháp	8	8	
42	Long An	17	17	
43	Hậu Giang	4	4	
44	Sóc Trăng	29	29	
45	Bạc Liêu	10	10	
46	Cà Mau	8	8	



**DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC ĐIỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH 135  
GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 900 /QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017  
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã
<b>11. TỈNH BẮC GIANG</b>		<b>52</b>
	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	
		Xã An Bá
		Xã An Lập
		Xã Vĩnh Khương
		Xã Lệ Viễn
		Xã Vân Sơn
		Xã An lạc
		Xã Hữu Sản
		Xã Long Sơn
		Xã Dương Hưu
		Xã Yên Định
		Xã Bồng Am
		Xã Thanh Luận
		Xã Tuấn Mậu
		Xã Cẩm Đàn
		Xã Chiên Sơn
		Xã Quế Sơn
		Xã Giáo Liêm
		Xã Phúc Thắng
		Xã Thạch Sơn
	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	
		Xã Sa Lý
		Xã Phong Minh
		Xã Phong Vân
		Xã Tân Sơn
		Xã Cẩm Sơn
		Xã Hộ Đáp
		Xã Sơn Hải
		Xã Tân Lập



TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã
		Xã Đèo Gia
		Xã Phú Nhuận
		Xã Kim Sơn
	HUYỆN LỤC NAM	
		Xã Lục Sơn
		Xã Bình Sơn
		Xã Trường Sơn
		Xã Vô Tranh
		Xã Trường Giang
	HUYỆN YÊN THẾ	
		Xã Tiên Thắng
		Xã Đồng Vương
		Xã Đồng Tiến
		Xã Canh Nậu
		Xã Đồng Hữu
	HUYỆN HIỆP HÒA	
		Xã Đồng Tân
		Xã Hòa Sơn
		Xã Hoàng Thanh
		Xã Hoàng Vân
		Xã Hùng Sơn
		Xã Thanh Vân
		Xã Mai Đình
		Xã Hương Lâm
		Xã Hợp Thịnh
		Xã Quang Minh
		Xã Mai Trung
		Xã Đại Thành

